

HOMEWORK

REVIEW ALL THE MAIN CONTENTS FROM UNIT 1 TO UNIT 6 OF ENGLISH FOR STUDENTS GRADE 5

My Phuoc primary school.

Class: 5/

PERIOD 2

Student's name:.....

☒ Các em mở tivi vào mỗi sáng thứ 4 hàng tuần vào lúc 7h30 kênh truyền hình Đồng Nai 1 (ĐN 1) để học môn tiếng Anh nhé.

A. Ôn tập kiến thức cũ:

Part 1: Complete the sentences



Sunday is Nini's favorite day. She usually _____ (get up) at ten o'clock , then she _____ (have) a big breakfast with her family.

After that, she always _____ (go) for a long walk in the park. She usually _____ (meet) her friends and they sometimes _____ (play) tennis.

In the afternoon, Lily _____ (watch) TV or _____ (listen) to music. Then, In the evening she always _____ (visit) her grandparents and they usually _____ (have) dinner together.

Lily always looks forward to Sundays!

Part 2: Complete the blanks using **have / has / Do / Does.**

- **Does** your Dad **have** a car ?
- _____ he _____ breakfast every day ?
- _____ you _____ a shower in the evening ?
- I _____ lunch with my friends at school.
- _____ your brother _____ dinner together?
- _____ they _____ lots of friends ?
- _____ we _____ a lot of homework ?
- _____ I _____ long hair ?
- _____ Anna _____ lots of toys ?



















Part 3: Odd one out

1.	a. swim	b. surf	c. kayak	d. football
2.	a. volleyball	b. basketball	c. museum	d. football
3.	a. clean	b. polluted	c. safe	d. sail
4.	a. dangerous	b. read	c. watch	d. sleep
5.	a. beach	b. lake	c. river	d. school

Part 4: Put the words in the correct order to make sentences.

1.I /at /7 o'clock/ in/ the /morning./get/up.	2.She/to/goes/school/at /9 o'clock/ in /the/ morning./
→	→
2.away/ the/ runs/ monkey.	3.I /at/ 5 o'clock/ in /the/afternoon./watch/TV
→	→
4. at/ 4 o'clock/ in /the /afternoon./She/does/her/homework/	5.What/do/you/time /get /up ?/
→	→
6.Does /he/have/in /the /morning?/breakfast	7.They/ catch / bus /the/every/ morning ./
→	→
8.Lisa/ to /school /by/ car./goes	9.Julia /up/ at/ 6:30 /on/ Tuesdays. /gets
→	→
10.Does/go/to /school/by /car ?/he/	11.have /dinner/I /at/ seven/o'clock./
→	→
12.monkeys/ are/ eating/ the/ the/ sandwich?	13.I /my/hair/comb/seven /o'clock./at
→	→
14.What/does/she/to/school ?/go/time	15.beach/ we/ can/ at/ windsuft/ the.
→	→
16.day/ early/gets/ He/ up/every.	17.aren't/boys/to/the/listening/music.
→	→

Part 5: Look and answer the questions.

		
		
1. What time does he get up ?	What time does he have breakfast?	What time does he brush his teeth ?
→ He gets up at seven o'clock..	→	→
		
		
What time does he have a shower ?	What time does he comb his hair ?	What time does he get dressed ?
→	→	→
		
		
What time does he prepare his bag ?	What time does he put on his coat ?	What time does he go to school ?
→	→	→

B. Bài tập bổ sung:

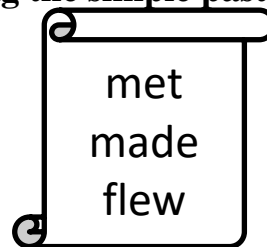
Củng cố lại kiến thức sau khi các em học trên tivi kênh truyền hình Đồng Nai 1 (ĐN1) ngày 1/4/2020.

Các em phải học trên tivi vào sáng thứ 4 hàng tuần vào lúc 7h30 mới làm được phần này nhé.

Nếu chưa xem trên tivi thì em có thể Google để tìm xem lại trên mạng nhé.

Part 1: Complete the sentence, using the simple past tense.

1. _____ the kite.
2. _____ the prince.
3. _____ a cake.







Part 2: After watching about coronavirus in the video.

What do you know about this virus? How to take care of your health and protect others. Let's make a list.

(Sau khi xem đoạn phim ngắn về virus corona. Em biết gì về virus corona. Làm cách nào để bảo vệ sức khỏe của chính các em và cộng đồng? Em hãy liệt kê ra.)

Ex: *wash your hands with soap and water.*

    Các em có thể in phiếu này ra giấy A4 rồi làm hoặc làm vào vở nhé (chỉ ghi phần bài làm, không cần chép lại đề).

Chúc các em làm bài tốt ! 😊